TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 02-02-2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Mạnh Hùng và bà Ma Khánh Ly.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 303/2025/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hà Doãn Q, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Chị Ma Thị N, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn, bị đơn cùng có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn anh Hà Doãn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Doãn Q và chị Ma Thị N được tự do tìm hiểu đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 02/8/2017 tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn anh Q, chị N chung sống tại thôn N, xã C đến năm 2022 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Q, chị N bất đồng quan điểm sống và tính cách không hợp nhau, vợ chồng không sống hòa thuận, hôn nhân không còn hạnh phúc. Anh Q, chị N sống ly thân nhau từ năm 2022 đến nay. Do vậy, anh Q đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang giải quyết cho anh Q được ly hôn với chị N

vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Anh Q, chị N có một con chung là cháu Hà Doãn H, sinh ngày 25/7/2017, khi ly hôn anh Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Việc cấp dưỡng nuôi con anh Q không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Q xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của bị đơn Ma Thị N trong bản tự khai khai thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, cưỡng ép, lừa dối kết hôn, đăng ký kết hôn năm 2017 tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn anh Q, chị N chung sống tại thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống, không hiểu nhau nên vợ chồng sống không hạnh phúc. Từ năm 2022 đến nay vợ chồng anh chị sống ly thân, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh Q xin ly hôn chị N hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Chị N và anh Q có một con chung là cháu Hà Doãn H, sinh ngày 25/7/2017. Khi ly hôn chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho anh Q được nuôi dưỡng cháu H, chị N không cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Q.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị N có đơn đề nghị vắng mặt, các đương sự không thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa anh Q, chị N cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không có ý kiến bổ sung khác với ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của anh Hà Doãn Q: Cho anh Hà Doãn Q được ly hôn với chị Ma Thị N.

- Về con chung: Giao cháu cháu Hà Doãn H, sinh ngày 25/7/2017 cho anh Hà Doãn Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Q.

- Về tài sản và nợ chung: Anh Hà Doãn Q và chị Ma Thị N cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy không đề nghị xem xét.

- Về án phí: Anh Hà Doãn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh Q thuộc đối tượng được miễn tiền án phí, có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho anh Q. Chị Ma Thị N không phải chịu tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Anh Hà Doãn Q khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho anh ly hôn với chị Ma Thị N. Chị Ma Thị N đăng ký thường trú tại thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227, 228, 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Doãn Q, chị Ma Thị N có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 02/8/2017 tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang), kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của anh Q, chị N cùng xác định anh chị đã xảy ra mâu thuẫn về cách sống từ năm 2022, hai vợ chồng đã cố gắng đoàn tụ nhưng mâu thuẫn không khắc phục được, anh chị đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng vợ chồng anh Q, chị N không còn chung sống cùng nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của anh Hà Doãn Q và chị Ma Thị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Doãn Q, xử cho anh Hà Doãn Q được ly hôn với chị Ma Thị N.

[2.2] Về con chung: Anh Q, chị N có một con chung là cháu Hà Doãn H, sinh ngày 25/7/2017. Anh Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Tại bản tự khai chị N nhất trí để anh Q nuôi dưỡng cháu H. Tại biên bản ghi nhận ý kiến

của người chưa thành niên, cháu H có nguyện vọng được ở cùng anh Q. Ý kiến về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của chị N phù hợp với quan điểm anh Q và của cháu H đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Hà Doãn H, sinh ngày 25/7/2017 cho anh Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục.

Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Q và chị N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Anh Hà Doãn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng anh Q là dân tộc thiểu số, cư trú tại thôn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên anh Q được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Chị Ma Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Hà Doãn Quan .

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Hà Doãn Q được ly hôn với chị Ma Thị N *(Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 02/8/2017 của UBND xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang - nay là UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về con chung: Giao cháu Hà Doãn H, sinh ngày 25/7/2017 cho anh Hà Doãn Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho anh Hà Doãn Q do anh Q là dân tộc thiểu số cư trú tại thôn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí.

Chị Ma Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Hà Doãn Q, chị Ma Thị N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Mạnh Hùng **Ma Khánh Ly** **Đào Thị Bích Ngọc**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- UBND xã Chiêm Hóa (nơi ĐKKH);
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu.

Đào Thị Bích Ngọc

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 – Tuyên Quang;
- UBND xã Kiên Đài (nơi ĐKKH);
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Bích Ngọc